

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mã số thuế: 0700382548

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2015

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hòa Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271,635,707,250	184,574,542,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82,673,457,859	773,559,097
1. Tiền	111		82,673,457,859	773,559,097
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100,000,000,000	100,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,582,536,576	78,398,975,974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81,047,034,439	75,863,473,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,620,000	23,620,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,511,882,137	2,511,882,137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,248,427,416	5,248,427,416
1. Hàng tồn kho	141		5,248,427,416	5,248,427,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,285,399	153,579,983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85,885,399	108,179,983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		45,400,000	45,400,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155,574,885,777	155,574,885,777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35,432,435,090	35,432,435,090
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35,432,435,090	35,432,435,090
- Nguyên giá	222		42,139,729,878	42,139,729,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,707,294,788)	(6,707,294,788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	120,000,000,000	120,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	120,000,000,000	120,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	142,450,687	142,450,687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	142,450,687	142,450,687
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	427,210,593,027	340,149,428,247
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	184,736,767,861	179,791,947,683
I. Nợ ngắn hạn	310	184,726,767,861	179,781,947,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	79,599,292,148	74,660,971,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	414,145,233	414,145,233
4. Phải trả người lao động	314	34,500,000	28,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	60,000,000	60,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	50,000,000,000	50,000,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	54,618,830,480	54,618,830,480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng-phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	10,000,000	10,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10,000,000	10,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242,473,825,166	160,357,480,564
I. Vốn chủ sở hữu	410		242,473,825,166	160,357,480,564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,880,000,000	156,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,880,000,000	156,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,593,825,166	3,477,480,564
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3,477,480,564	1,820,899,632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116,344,602	1,656,580,932
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427,210,593,027	340,149,428,247

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình ngày 20 Tháng 04 Năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Đức Dũng



Mẫu số

DN - KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,712,327,820		4,712,327,820	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,712,327,820		4,712,327,820	
4. Giá vốn hàng bán	11		4,489,381,980		4,489,381,980	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		222,945,840		222,945,840	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,762	67,519,694	8,762	67,519,694
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		39,000,000		39,000,000	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67,610,000	249,381,736	67,610,000	249,381,736
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-30)	30		116,344,602	(181,862,042)	116,344,602	(181,862,042)
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32			640,357,533		640,357,533
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		116,344,602	(822,219,575)	116,344,602	(822,219,575)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		116,344,602	(822,219,575)	116,344,602	(822,219,575)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình ngày 20 Tháng 04 Năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Đức Cường

Mẫu số

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN - PPTT - Q1

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			11,579,082,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(14,682,639,655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(100,000,000)	(293,550,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(2,621,913,022)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			50,032,870,114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110,000)	(802,344,504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100,110,000)	43,211,504,933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,564,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(290,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			190,122,517,746
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,762	177,398,833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,762	(97,136,083,421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			174,628,830,480
3. Tiền thu từ đi vay	33			(120,000,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82,000,000,000	54,628,830,480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		81,899,898,762	704,251,992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		773,559,097	69,307,105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82,673,457,859	773,559,097

Người lập biểu

Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Hòa Bình ngày 20 Tháng 04 Năm 2015

Tổng giám đốc

Lê Đức Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 19 tháng 09 năm 2014 của Công ty là: 156.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là buôn bán kim loại và quặng kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt ;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết : Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : mua bán sắt, thép ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- Đại lý du lịch ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình : dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV ;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy ;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì ;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt ;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển ;
- Khai thác, chế biến khoáng sản ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu : máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại ;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi : thép, đồng, nhôm ;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét ;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình ;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp ;
- Mua bán thực phẩm nông sản ;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán : máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình ;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí ;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành : công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp ;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại ;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh ;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-15 năm
- Phương tiện vận tải	10-12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. 1

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31/12/2014 là chi phí kiểm toán đã phát sinh nhưng chưa trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải

thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2014 là bán hàng hóa bao gồm: Quặng sắt, đá và máy móc.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân bố chủ yếu ở Hòa Bình, Ninh Bình, Yên Bái, Hà Nội, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng và các tỉnh thành Phía Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	669,937,004	766,937,004
Tiền gửi ngân hàng	82,003,520,855	6,622,093
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Phú Lý	1,042,751	1,975,686
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Tây Hồ	5,579,342	5,579,342
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	82,673,457,859	773,559,097

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	0
- Cho vay ngắn hạn	-	0
Bà Trương Thị Xuyên	-	-
Ông Lê Quang Hải	-	-
Cộng	-	0

Đây là các khoản cho cán bộ công nhân viên vay có thời hạn 1 năm, lãi suất vay 11%/năm, toàn bộ giao dịch cho vay và trả nợ vay đều bằng tiền mặt.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	2,511,882,137	56,503,333
Cộng	2,511,882,137	56,503,333

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	429,038,458	429,038,458
Thành phẩm	885,066,859	885,066,859
Hàng hóa	2,629,624,989	2,629,624,989
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5,248,427,416	5,248,427,416

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. PHẢI THU NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30,397,015,153	6,363,231,990	5,379,482,735	-	42,139,729,878
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-

- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30,397,015,153	6,363,231,990	5,379,482,735	-	42,139,729,878
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,587,520,274	850,938,227	778,843,703	-	4,217,302,204
Số tăng trong năm	1,509,850,757	519,126,695	461,015,132	-	2,489,992,584
- Khấu hao trong năm	1,509,850,757	519,126,695	461,015,132	-	2,489,992,584
Số giảm trong năm	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BDS đ.tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm	4,097,371,031	1,370,064,922	1,239,858,835	-	6,707,294,788
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,809,494,879	5,512,293,763	4,600,639,032	-	37,922,427,674
Tại ngày cuối năm	26,299,644,122	4,993,167,068	4,139,623,900	-	35,432,435,090

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng tỷ lệ sở hữu 100%		-		
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12,000,000	120,000,000,000	12,000,000	120,000,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Gia Lai tỷ lệ sở hữu 23,35%	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu tỷ lệ sở hữu 16,58%	10,000,000	100,000,000,000	10,000,000	100,000,000,000
c. Đầu tư dài hạn khác		100,000,000,000		28,300,000,000
- Công ty CP phát triển Việt Đô		-		14,500,000,000
- Công ty cổ phần khoáng sản Phi Kim		-		13,800,000,000
- Công ty cổ phần Tài Nguyên Sài Gòn (1)		30,000,000,000		-
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình (2)		70,000,000,000		-
Cộng		220,000,000,000		220,000,000,000

(1) Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu chiếm tỷ lệ 11,6% vốn điều lệ, theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐKTKD ngày 28/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty Cổ phần Tài Nguyên Sài Gòn, hai bên thực hiện hợp tác kinh doanh đầu tư khai thác khoáng sản, theo tỷ lệ phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày ký.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu và công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202,151,505	202,151,505
Cộng	202,151,505	202,151,505

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	54,618,830,480	-
- Ông Trần Kiên Cường (1)	4,618,830,000	4,618,830,000
- Ông Lê Đức Dũng (2)	50,000,000,000	50,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	54,618,830,480	54,618,830,000

(1) Vay ông Trần Kiên Cường theo hợp đồng vay vốn số 02/12/2014/ HDVV ngày 10 tháng 12 năm 2014 số tiền 4.618.830.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 0%.

(2) Vay ông Lê Đức Dũng theo hợp đồng vay vốn số 12/12/2014/ HDVV ngày 02 tháng 12 năm 2014 số tiền 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 0%, lãi suất quá hạn là 8%/ năm.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414,145,233	414,145,233
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	414,145,233	414,145,233

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT	60,000,000	60,000,000
Cộng	60,000,000	60,000,000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	10,000,000	10,000,000
- <i>Vay ông Lê Đức Dũng</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	10,000,000	10,000,000

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	156,880,000,000	156,880,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	82,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	238,880,000,000	156,880,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,688,000	15,688,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	15,688,000	15,688,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,688,000	15,688,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,688,000	15,688,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,688,000	15,688,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	116,344,602	-822,219,575
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	116,344,602	-822,219,575
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	15,688,000	15,688,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	-52.41

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	4,712,327,820	0
Cộng	4,712,327,820	0

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	4,712,327,820	0
Cộng	4,712,327,820	0

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND

Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	4,489,381,980	0
Cộng	4,489,381,980	0
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,762	67,519,694
Cộng	8,762	67,519,694
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	-
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116,344,602	(822,219,575)
Điều chỉnh tăng		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23,268,920	(164,443,915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23,268,920	(164,443,915)
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		77,199,991,063
Chi phí nhân công		162,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,244,996,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài		442,855,188
Chi phí khác bằng tiền		371,077,365
Cộng	0	79,420,919,908

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII . Những thông tin khác

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền gửi ngân hàng	82,003,520,855	6,622,093
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	220,000,000,000	220,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,558,916,576	78,375,355,974
Cộng	385,562,437,431	298,381,978,067

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico là cổ đông của công ty góp 25% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn do Ông Nguyễn An Thạnh giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Ông Lê Đức Dũng là Tổng giám đốc công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu.
- Ông Trần Kiên Cường là kế toán trưởng công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico	30,000,000	30,000,000
Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng	-	-
Cộng	30,000,000	30,000,000
Vay vốn ngắn hạn		
Ông Lê Đức Dũng	150,000,000,000	50,000,000,000
Ông Trần Kiên Cường	4,618,830,480	4,618,830,480
Cộng	154,618,830,480	54,618,830,480
Vay vốn dài hạn		
Ông Lê Đức Dũng	10,000,000	10,000,000
Cộng	10,000,000	10,000,000
Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả	309,257,660,960	209,257,660,960
Cộng	309,257,660,960	209,257,660,960
Đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000
Tiền lương Ban Giám đốc	Năm nay VND	Năm trước VND

Tiền lương Ban Giám đốc	18,000,000	61,000,000
Cộng	18,000,000	61,000,000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Màu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng



